

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

C
C
T

M.S.D.M
★
C

11/11/2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu, ngày 29 tháng 9 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 2 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên
Ông Trịnh Thanh Cần	Thành viên
	(từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên
	(từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Bà Vũ Việt Anh	Thành viên
	(đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
	(đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Nguyễn Đăng Khoa	Trưởng ban
	(từ ngày 12 tháng 12 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
	(đến ngày 1 tháng 10 năm 2022)
Ông Lê Minh Kha	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tân	Thành viên
	(từ ngày 19 tháng 5 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Đường Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 60. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13739
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023



Cheng Kiến Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5038-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.756.288.698.651	7.164.336.982.272
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.092.691.918.027	2.576.476.734.565
111	Tiền		581.241.918.027	781.387.734.565
112	Các khoản tương đương tiền		511.450.000.000	1.795.089.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.827.844.604.510	416.534.730.377
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	10.630.458.870	231.617.305.031
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(856.545.694)	(3.412.791.882)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.818.070.691.334	188.330.217.228
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.034.571.901.721	2.494.856.930.482
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.075.760.903.555	2.517.021.445.807
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	116.232.242.327	170.222.662.352
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	206.578.362.831	165.127.908.561
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(363.999.606.992)	(357.515.086.238)
140	Hàng tồn kho	9	2.418.587.093.352	1.447.149.643.236
141	Hàng tồn kho		2.474.958.959.872	1.477.490.784.121
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(56.371.866.520)	(30.341.140.885)
150	Tài sản ngắn hạn khác		382.593.181.041	229.318.943.612
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	24.361.462.490	13.009.589.070
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17(a)	353.402.047.497	214.578.146.601
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(a)	4.829.671.054	1.731.207.941

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.283.206.880.473	1.328.803.383.725
210	Các khoản phải thu dài hạn		32.091.651.820	31.001.277.688
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	32.091.651.820	31.001.277.688
220	Tài sản cố định		272.480.822.101	261.165.890.304
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	98.673.849.192	90.416.199.619
222	Nguyên giá		379.473.532.070	362.382.870.566
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(280.799.682.878)	(271.966.670.947)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	173.806.972.909	170.749.690.685
228	Nguyên giá		183.081.926.598	179.113.843.937
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.274.953.689)	(8.364.153.252)
230	Bất động sản đầu tư	12	593.348.354.875	633.175.184.506
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(258.725.803.703)	(218.898.974.072)
240	Tài sản dở dang dài hạn		38.316.282.184	38.316.282.184
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	38.316.282.184	38.316.282.184
250	Đầu tư tài chính dài hạn		114.421.182.687	119.509.551.307
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	110.915.986.088	116.576.659.708
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	22.465.000.000	22.465.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(d)	(22.366.834.272)	(22.366.834.272)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.407.030.871	2.834.725.871
260	Tài sản dài hạn khác		232.548.586.806	245.635.197.736
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	226.427.056.806	237.983.285.236
269	Lợi thế thương mại	14	6.121.530.000	7.651.912.500
270	TỔNG TÀI SẢN		9.039.495.579.124	8.493.140.365.997

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.773.883.971.911	17.920.843.437.814
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(230.561.366.824)	(322.605.838.228)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.543.322.605.087	17.598.237.599.586
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(16.576.218.727.069)	(16.659.038.153.375)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	967.103.878.018	939.199.446.211
21	Doanh thu hoạt động tài chính	184.676.642.171	107.687.614.374
22	Chi phí tài chính	(450.169.496.292)	(98.532.741.997)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(175.767.092.310)	(81.065.460.546)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(5.660.673.620)	(605.715.281)
25	Chi phí bán hàng	(336.201.939.859)	(284.855.285.475)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(146.822.803.006)	(271.461.913.218)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	212.925.607.412	391.431.404.614
31	Thu nhập khác	19.899.945.685	28.609.000.991
32	Chi phí khác	(19.730.037.536)	(4.700.337.334)
40	Lợi nhuận khác	169.908.149	23.908.663.657
50	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	213.095.515.561	415.340.068.271
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(45.677.031.816)	(103.881.323.223)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	167.418.483.745	311.458.745.048
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	110.430.234.145	264.843.501.811
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	56.988.249.600	46.615.243.237
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.206	2.933
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.206	2.933



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 41)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	213.095.515.561	415.340.068.271
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	66.492.474.653	62.312.402.589
03	Các khoản dự phòng	29.104.143.445	88.163.391.267
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.552.959.866	931.194.529
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(96.460.883.741)	(42.743.891.614)
06	Chi phí lãi vay	175.767.092.310	81.065.460.546
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	390.551.302.094	605.068.625.588
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	313.564.686.139	(605.540.310.280)
10	Tăng hàng tồn kho	(997.468.175.751)	(662.563.884.206)
11	Tăng các khoản phải trả	168.195.189.389	1.167.627.149.047
12	Giảm chi phí trả trước	204.355.010	3.033.259.989
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	220.986.846.161	(231.617.304.931)
14	Tiền lãi vay đã trả	(171.464.451.918)	(83.380.442.545)
15	Thuế TNDN đã nộp	(75.499.446.733)	(91.233.368.842)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(16.910.043.038)	(15.264.575.215)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(167.839.738.647)	86.129.148.605
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(40.097.706.520)	(21.867.540.521)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.208.751.259	4.426.042.513
23	Tiền chi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(1.997.014.520.141)	(175.500.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	366.701.741.035	135.503.319.177
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(864.150.000)	(7.993.700.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.027.952.299	9.452.382.096
27	Tiền thu lãi tiền gửi	89.642.193.062	44.017.675.608
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.572.395.739.006)	(11.961.821.127)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	2.680.000.000	98.727.842.518
33	Tiền thu từ đi vay	13.188.531.174.558	8.715.068.376.698
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(12.904.550.138.962)	(8.011.382.703.293)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(30.210.374.481)	(109.310.316.623)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	256.450.661.115	693.103.199.300
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.483.784.816.538)	767.270.526.778
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 2.576.476.734.565	1.808.197.263.570
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(2.579.451)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.092.691.918.027	2.575.465.210.897


Hoang Văn Vững
Người lập

Trần Quang Huy
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006; và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 21 tháng 2 năm 2023 để cập nhật số vốn điều lệ sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (Thuyết minh 41). Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hay “PVN”).

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là “PET”, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Công ty mẹ là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con (“Tổng Công ty”) là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 2.937 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.711 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 3 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	31.12.2022		31.12.2021	
			Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
I - Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	79,97	79,97	79,97	79,97
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ	70	70	70	70
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Tỉnh Quảng Ngãi	Thương mại, dịch vụ	99,79	99,79	99,79	99,79
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Thành phố Hà Nội	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	71,46	71,46	71,46	71,46
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51	21,46	51	21,46
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	55	55	55	55
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán lẻ điện thoại	75	72,75	75	72,75
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Hỗ trợ vận tải	66,67	44	66,67	44
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	51	51	51	51
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	100	100	100	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	31.12.2022		31.12.2021	
			Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
II - Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") (iv)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	92,5	73,97	51	40,78
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Tỉnh Khánh Hòa	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	100	99,79	100	99,79
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale") (v)	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	-	-	51	22,44
Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch") (vi)	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	100	80,68	100	80,68
III - Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ cho thuê văn phòng	24	24	24	24
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (vii)	Tỉnh Phú Yên	Dịch vụ nghi dưỡng	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO ("Pedaco") (viii)	Tỉnh Bình Thuận	Xử lý nước thải	48,5	48,5	-	-
IV - Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (ix)	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	20	16	20	16
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO ("Pedaco") (viii)	Tỉnh Bình Thuận	Xử lý nước thải	-	-	48,5	21,34
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro (x)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	45	27	45	27
V - Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Chi nhánh Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMID")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG chỉ là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (iii) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.
- (iv) Vào ngày 25 tháng 4 năm 2022, theo Nghị quyết số 8A/NQ-PSD-HDQT của Hội đồng Quản trị, PSD đã chấp thuận việc nhận chuyển nhượng cổ phần và tăng tỷ lệ sở hữu/biểu quyết Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh từ 51% lên 92,5%.
- (v) Theo Biên bản Họp Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022 – ALE ngày 5 tháng 8 năm 2022, Công ty Cổ phần dịch vụ Logistic Dầu khí Việt Nam đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco – Ale.
- (vi) Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020, PSD đã hoàn thành thủ tục mua 100% vốn của An Lạc Nhơn Trạch với mục đích bán lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng. Tổng Công ty đã phân loại và trình bày An Lạc Nhơn Trạch là khoản đầu tư vào công ty con gián tiếp của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính do PSD vẫn chưa thực hiện thanh lý khoản đầu tư này sau 12 tháng kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng cho đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.
- (vii) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.
- (viii) Tại ngày 14 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần dịch vụ Logistic Dầu khí Việt Nam chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Pedaco cho Tổng Công ty.
- (ix) Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.
- (x) Theo Chủ trương số 125A/DVTHDK-KHĐT ngày 12 tháng 6 năm 2020, POTS, một công ty con, đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro (“Petro”) với tổng số vốn đầu tư là 9 tỷ Đồng, chiếm 45% vốn điều lệ của Petro, tương ứng với 27% quyền sở hữu của Công ty mẹ tại Petro.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

S.Đ.Đ.Đ.
QUY

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết (tiếp theo)**

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho bao gồm hàng hóa, hàng hóa bất động sản được xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá; và các loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa bất động sản bao gồm giá đất và các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chi phí trực tiếp, và chi phí chung. Giá gốc của các loại hàng tồn kho khác bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh đối với hạt nhựa, bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể: chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	7% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 33%
Thiết bị quản lý	10% - 33%
Phần mềm	12,5% - 33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 33%
------------------------	----------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng, tiền thuê kho trả trước, và tiền thuê đất trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Trong đó, khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính – “*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*”.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

(d) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(e) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

(g) Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vô bình ga

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vô bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vô bình ga (Thuyết minh 2.14), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*”.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.10)
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11)
- Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư (Thuyết minh 2.13); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.18)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022	2021
	VND	VND
Tiền mặt	13.770.317.500	18.203.597.755
Tiền gửi ngân hàng	567.471.600.527	763.184.136.810
Các khoản tương đương tiền (*)	511.450.000.000	1.795.089.000.000
	<u>1.092.691.918.027</u>	<u>2.576.476.734.565</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 5,2%/năm đến 8,15%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 4,95%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng là 10 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 21(a)).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết			
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam ("EIB")	5.116.701.255	5.310.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("DBC")	3.625.793.459	3.525.000.000	-
Khác	1.887.964.156	797.164.000	(856.545.694)
	<u>10.630.458.870</u>	<u>9.632.664.000</u>	<u>(856.545.694)</u>
	2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex ("GEX")	27.767.640.065	30.161.852.850	-
Công ty Cổ phần SAM Holdings ("SAM")	26.239.518.047	32.478.475.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")	25.800.828.415	47.155.350.000	-
Khác	151.809.318.504	153.801.365.000	(3.412.791.882)
	<u>231.617.305.031</u>	<u>263.597.042.850</u>	<u>(3.412.791.882)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội của ngày giao dịch gần nhất tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

i. Ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nhưng kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 2,5%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3%/năm đến 7,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 2,5 tỷ Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của một công ty con.

ii. Dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng trở lên tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 3,4%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4%/năm đến 7%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2022				2021			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	13.606.119.708	(*)	-	14.359.957.249	13.606.119.708	(*)	-
Công ty Cổ phần Dầu tự và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	(*)	-	853.268.080	-	(*)	-
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	-	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Năng lượng Petro	9.000.000.000	9.000.000.000	(*)	-	9.000.000.000	9.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO	77.842.500.000	72.309.866.380	(*)	-	77.842.500.000	77.970.540.000	(*)	-
	118.055.725.329	110.915.986.088		-	118.055.725.329	116.576.659.708		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	116.576.659.708	39.339.874.989
Đầu tư mới trong năm	-	77.842.500.000
Phản lỗ trong công ty liên kết	(5.660.673.620)	(605.715.281)
Số dư cuối năm	110.915.986.088	116.576.659.708



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	(*)
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	(*)	(20.160.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Dầu khí Việt Hàn	305.000.000	(*)	(206.834.272)	(*)
	<u>22.465.000.000</u>		<u>(22.366.834.272)</u>	<u>(22.366.834.272)</u>

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	22.366.834.272	22.213.301.287
Tăng dự phòng trong năm	-	153.532.985
Số dư cuối năm	<u>22.366.834.272</u>	<u>22.366.834.272</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	1.894.515.919.915	2.325.298.195.923
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	181.244.983.640	191.723.249.884
	<u>2.075.760.903.555</u>	<u>2.517.021.445.807</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Global Consulting and Mechanical Services LLC	79.376.752.057	98.596.383.963
Công ty TNHH TM và DV Công Nghệ cao B&T Việt Nam	15.289.091.068	-
Khác	21.566.399.202	71.626.278.389
	<u>116.232.242.327</u>	<u>170.222.662.352</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	149.958.113.436	114.019.054.594
Phải thu lãi tiền gửi	13.121.056.748	2.202.931.507
Khác	43.499.192.647	48.905.922.460
	<u>206.578.362.831</u>	<u>165.127.908.561</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	197.607.824.170	157.040.405.822
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	8.970.538.661	8.087.502.739
	<u>206.578.362.831</u>	<u>165.127.908.561</u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu khác dài hạn chủ yếu bao gồm tiền đặt cọc, ký quỹ dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8).

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu tiền bán thiết bị viễn thông với đối tác nước ngoài	136.482.661.562	-	(136.482.661.562)	Trên 3 năm
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	79.849.349.317	-	(79.849.349.317)	Trên 3 năm
Khác	173.752.194.110	26.084.597.997	(147.667.596.113)	Trên 6 tháng
	<u>390.084.204.989</u>	<u>26.084.597.997</u>	<u>(363.999.606.992)</u>	
	2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu tiền bán thiết bị viễn thông với đối tác nước ngoài	136.482.661.562	-	(136.482.661.562)	Trên 3 năm
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	79.849.349.317	-	(79.849.349.317)	Trên 3 năm
Khác	153.663.760.058	12.480.684.699	(141.183.075.359)	Trên 6 tháng
	<u>369.995.770.937</u>	<u>12.480.684.699</u>	<u>(357.515.086.238)</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	128.286.042.614	-	652.394.489.519	-
Nguyên vật liệu	4.342.717.122	-	10.835.531.258	-
Công cụ, dụng cụ	2.884.821.509	-	4.192.468.769	-
Hàng hóa	2.314.565.690.562	(56.371.866.520)	749.959.244.827	(30.341.140.885)
Hàng gửi đi bán	24.879.688.065	-	60.109.049.748	-
	<u>2.474.958.959.872</u>	<u>(56.371.866.520)</u>	<u>1.477.490.784.121</u>	<u>(30.341.140.885)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí bảo lãnh thanh toán	15.270.118.167	4.969.241.683
Khác	9.091.344.323	8.040.347.387
	<u>24.361.462.490</u>	<u>13.009.589.070</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê	129.295.556.249	133.191.365.026
Chi phí mua vỏ bình ga	82.489.587.090	100.435.856.527
Chi phí dịch vụ L/C	7.715.063.790	-
Khác	6.926.849.677	4.356.063.683
	<u>226.427.056.806</u>	<u>237.983.285.236</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	97.970.337.282	98.424.119.161	152.262.908.585	13.725.505.538	362.382.870.566
Mua trong năm	4.644.787.900	12.978.073.950	13.855.477.236	4.651.284.773	36.129.623.859
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.304.726.590)	(16.734.235.765)	-	(19.038.962.355)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	102.615.125.182	109.097.466.521	149.384.150.056	18.376.790.311	379.473.532.070
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	70.103.258.620	83.121.086.117	105.366.234.589	13.376.091.621	271.966.670.947
Khấu hao trong năm	5.518.188.477	4.657.290.163	12.726.038.479	1.322.944.966	24.224.462.085
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.237.726.590)	(13.153.723.564)	-	(15.391.450.154)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	75.621.447.097	85.540.649.690	104.938.549.504	14.699.036.587	280.799.682.878
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	27.867.078.662	15.303.033.044	46.896.673.996	349.413.917	90.416.199.619
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	26.993.678.085	23.556.816.831	44.445.600.552	3.677.753.724	98.673.849.192

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 185 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 164,3 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 7,6 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,9 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 21).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phát minh sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	172.812.781.739	6.301.062.198	179.113.843.937
Mua trong năm	-	3.968.082.661	3.968.082.661
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	172.812.781.739	10.269.144.859	183.081.926.598
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.182.402.537	5.181.750.715	8.364.153.252
Khấu hao trong năm	-	910.800.437	910.800.437
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.182.402.537	6.092.551.152	9.274.953.689
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	169.630.379.202	1.119.311.483	170.749.690.685
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	169.630.379.202	4.176.593.707	173.806.972.909

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4,89 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,57 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, quyền sử dụng đất tại số 274 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 21(a)).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa
VND

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2022	852.074.158.578
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	218.898.974.072
Khấu hao trong năm	39.826.829.631
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	258.725.803.703
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	633.175.184.506
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	593.348.354.875

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 21(b)).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 93.830.491.153 Đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 109.942.180.540 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm 2022 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 20.700.311.052 Đồng (năm 2021: 21.448.783.630 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án Cape Pearl	37.509.649.278	37.509.649.278
Khác	806.632.906	806.632.906
	<u>38.316.282.184</u>	<u>38.316.282.184</u>

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

**Công ty Cổ phần Điện tử
Điện lạnh Bình Minh
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>19.125.000.000</u>
--	-----------------------

Giá trị phân bổ lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.473.087.500
-----------------------------	----------------

Phân bổ trong năm	<u>1.530.382.500</u>
-------------------	----------------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>13.003.470.000</u>
-------------------------------	-----------------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>7.651.912.500</u>
-----------------------------	----------------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>6.121.530.000</u>
-------------------------------	----------------------

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	755.105.026.055	708.709.527.680
Khác	607.238.622.091	1.087.532.958.160
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	384.821.049.970	444.887.707.914
	<u>1.747.164.698.116</u>	<u>2.241.130.193.754</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	6.429.675.561	21.044.575.562
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	75.677.283.602	96.061.908.163
	<u>82.106.959.163</u>	<u>117.106.483.725</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2022 VND	2021 VND
(a) Phải thu		
Thuế GTGT được khấu trừ	353.402.047.497	214.578.146.601
Thuế TNDN	3.338.047.499	204.075.346
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	-	499.025.394
Thuế khác	1.491.623.555	1.028.107.201
	<u>358.231.718.551</u>	<u>216.309.354.542</u>
(b) Phải nộp		
Thuế GTGT	8.101.531.882	9.594.281.405
Thuế TNDN	9.519.776.906	36.208.219.670
Thuế TNCN	4.772.956.026	1.268.233.556
	<u>22.394.264.814</u>	<u>47.070.734.631</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022	Số phải thu/phải nộp VND	Số đã thu/nộp VND	Số đã cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2022
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	214.578.146.601	2.721.278.570.195	-	(2.582.454.669.299)	353.402.047.497
Thuế TNDN	204.075.346	-	-	3.133.972.153	3.338.047.499
Thuế TNCN	499.025.394	-	-	(499.025.394)	-
Thuế khác	1.028.107.201	2.296.872.712	(1.337.965.764)	(495.390.594)	1.491.623.555
	<u>216.309.354.542</u>	<u>2.723.575.442.907</u>	<u>(1.337.965.764)</u>	<u>(2.580.315.113.134)</u>	<u>358.231.718.551</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	36.208.219.670	45.677.031.816	(75.499.446.733)	3.133.972.153	9.519.776.906
Thuế GTGT	9.594.281.405	3.010.104.450.695	(429.142.530.919)	(2.582.454.669.299)	8.101.531.882
Thuế TNCN	1.268.233.556	38.500.239.462	(34.496.491.598)	(499.025.394)	4.772.956.026
Thuế khác	-	44.080.064.317	(44.575.454.911)	(495.390.594)	-
	<u>47.070.734.631</u>	<u>3.138.361.786.290</u>	<u>(583.713.924.161)</u>	<u>(2.580.315.113.134)</u>	<u>22.394.264.814</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm trong thuế GTGT được khấu trừ là khoản thuế GTGT đã được Tổng Công ty làm hồ sơ xin hoàn với số tiền là 67,6 tỷ Đồng và đang chờ kết quả từ các cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2022 VND	2021 VND
Phụ cấp trả cho nhân viên	5.041.251.700	4.574.793.800
Chi phí lãi vay	5.672.941.018	1.370.300.626
Khác	17.476.393.514	18.390.265.543
	<u>28.190.586.232</u>	<u>24.335.359.969</u>

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng nhận trước.

20 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Phải trả thư tín dụng (*)	1.018.980.988.218	237.209.014.201
Phải trả cho đại lý, khách hàng	128.633.454.196	119.251.789.866
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	17.378.195.277	23.690.320.623
Khác	52.881.211.978	81.200.313.783
	<u>1.217.873.849.669</u>	<u>461.351.438.473</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	1.204.004.306.932	453.986.541.507
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	13.869.542.737	7.364.896.966
	<u>1.217.873.849.669</u>	<u>461.351.438.473</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả thư tín dụng từ việc mở dịch vụ UPAS Letter Credit tại ngân hàng thương mại để thanh toán cho nhà cung cấp trong vòng 1 năm và chịu lãi suất áp dụng.

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	23.711.892.186	30.216.483.162
Ký quỹ, ký cược khác	11.146.232.189	41.526.888.013
Khác	2.258.963.984	766.258.935
	<u>37.117.088.359</u>	<u>72.509.630.110</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	35.257.569.813	66.170.881.960
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.859.518.546	6.338.748.150
	<u>37.117.088.359</u>	<u>72.509.630.110</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY

(a) Ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện giá trị của các khoản vay ngắn hạn thương mại và vay giao dịch ký quỹ. Chi tiết được trình bày như sau:

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.013.228.894.498	783.106.028.075
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	687.476.290.044	267.903.386.416
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	104.154.594.500	142.564.793.066
Ngân hàng TMCP Quân Đội	38.864.898.148	273.718.497.874
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	737.675.342.442	325.122.884.317
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	452.342.553.744	718.387.785.332
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	393.161.051.408	398.136.744.214
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	134.540.938.032	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	65.221.697.808	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	105.638.234.274
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	5.610.953.136
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	73.200.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	187.209.014.201
	3.626.666.260.624	3.280.598.320.905
Vay giao dịch ký quỹ		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	-	32.310.397.777
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	-	10.406.486.517
	3.626.666.260.624	3.323.315.205.199

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được thực hiện dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản thế chấp của các khoản vay từ các ngân hàng thương mại bao gồm:

- Cam kết bảo lãnh tín dụng của Công ty mẹ cho các công ty con với tổng giá trị là 5.055 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.595 tỷ Đồng) (Thuyết minh 39(b));
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 576 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 143 tỷ Đồng) (Thuyết minh 4); và
- Quyền sử dụng đất tại số 274 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 11(b)).

Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng kỳ do các ngân hàng công bố.

Các khoản vay được thực hiện để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Biến động của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại do đến hạn trả	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngắn hạn	3.213.481.471.454	12.987.430.939.652	(12.639.467.848.290)	-	3.561.444.562.816
Vay dài hạn tới hạn trả	109.833.733.745	-	(109.833.733.745)	65.221.697.808	65.221.697.808
	<u>3.323.315.205.199</u>	<u>12.987.430.939.652</u>	<u>(12.749.301.582.035)</u>	<u>65.221.697.808</u>	<u>3.626.666.260.624</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21	VAY (tiếp theo)	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 31.12.2022 VND
(b)	Dài hạn					
	Ngân hàng TMCP Á Châu	95.462.000.603	-	(95.462.000.603)	-	-
	Ngân hàng Shinhan Việt Nam (*)	-	201.100.234.906	(59.786.556.324)	(65.221.697.808)	76.091.980.774
		<u>95.462.000.603</u>	<u>201.100.234.906</u>	<u>(155.248.556.927)</u>	<u>(65.221.697.808)</u>	<u>76.091.980.774</u>

(*) Khoản vay với Ngân hàng Shinhan Việt Nam có hạn mức tín dụng là 217,8 tỷ Đồng và chịu lãi suất cố định là 7,8%.

Khoản vay được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2025 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12); quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

22 CỎ TỨC PHẢI TRẢ

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	23.690.320.623	25.093.118.026
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 26)	23.898.249.135	108.190.518.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(30.210.374.481)	(109.310.316.623)
Điều chỉnh khác	-	(282.999.280)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 20(a))	<u>17.378.195.277</u>	<u>23.690.320.623</u>

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên 12 tháng	<u>3.300.000.000</u>	<u>3.300.000.000</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản dự phòng khi tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại này vì khả năng các công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	33.693.610.736	34.530.151.930
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 26)	12.967.001.058	14.428.034.021
Sử dụng quỹ	(16.910.043.038)	(15.264.575.215)
Số dư cuối năm	<u>29.750.568.756</u>	<u>33.693.610.736</u>

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	90.450.124	-	90.450.124	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.450.124	-	90.450.124	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(612.700)	-	(612.700)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.837.424	-	89.837.424	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu %	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	20.973.851	23,2%	20.973.851	23,2%
Các cổ đông khác	68.863.573	76,1%	68.863.573	76,1%
Cổ phiếu quỹ	612.700	0,7%	612.700	0,7%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.450.124	100%	90.450.124	100%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	86.600.124	866.001.240.000	866.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.850.000	38.500.000.000	38.500.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	90.450.124	904.501.240.000	904.501.240.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	90.450.124	904.501.240.000	904.501.240.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

26	TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	866.001.240.000	120.755.669.603	131.776.000.000	(25.405.790.772)	272.167.291.300	177.703.293.718	1.542.997.703.849	120.168.292.173	1.663.165.996.022
	Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu mới trong năm	38.500.000.000	-	-	-	-	-	38.500.000.000	-	38.500.000.000
	Tăng vốn khác trong năm	-	-	10.000.000.000	-	(389.824.946)	(4.710.175.054)	4.900.000.000	(4.900.000.000)	-
	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	264.843.501.811	264.843.501.811	46.615.243.237	311.458.745.048
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.661.322.934)	(11.661.322.934)	(2.766.711.087)	(14.428.034.021)
	Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(83.570.524.000)	(83.570.524.000)	(24.619.994.500)	(108.190.518.500)
	Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	38.816.668.186	-	21.411.174.332	-	-	60.227.842.518	-	60.227.842.518
	Giảm do thoái vốn tại một công ty con	-	-	-	-	-	-	(11.006.060.409)	(11.006.060.409)	(11.006.060.409)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	904.501.240.000	159.572.337.789	141.776.000.000	(3.994.616.440)	271.777.466.354	342.604.773.541	1.816.237.201.244	123.490.769.414	1.939.727.970.658
	Vốn tăng trong năm (i)	-	-	112.047.860.000	-	-	(84.464.213.448)	27.583.646.552	(27.583.646.552)	-
	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	110.430.234.145	110.430.234.145	56.988.249.600	167.418.483.745
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(11.244.932.306)	(11.244.932.306)	(1.722.068.752)	(12.967.001.058)
	Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(23.898.249.135)	(23.898.249.135)
	Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại một công ty con đã nắm quyền kiểm soát (iii)	-	-	-	-	-	(6.668.740.910)	(6.668.740.910)	6.357.490.910	(311.250.000)
	Giảm do thoái vốn tại một công ty con (iv)	-	-	-	-	-	-	-	(6.125.460.024)	(6.125.460.024)
	Khác	-	-	-	(1.433.256.668)	-	-	(1.433.256.668)	-	(1,433,256,668)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	904.501.240.000	159.572.337.789	253.823.860.000	(5.427.873.108)	271.777.466.354	350.657.121.022	1.934.904.152.057	127.507.085.461	2.062,411,237,518

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Biên bản Đại hội đồng Cổ đông số 49/NQ-PHTD-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 9 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí đã phê duyệt quyết định tăng vốn từ LNST chưa phân phối với số tiền là 20 tỷ Đồng.

Đồng thời, theo Nghị quyết số 22/NQ-PSD-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2022 và theo Nghị quyết số 29/NQ-PSD-HĐQT ngày 5 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“PSD”) đã thông qua phương án triển khai phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2021 theo phương án đã được thông qua theo Nghị quyết số 02/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022 tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông bất thường. Theo đó, PSD đã thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 30% vốn cổ phần.

- (ii) Trong năm, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2022 là 12.967.001.058 Đồng và chia cổ tức bằng tiền là 23.898.249.135 Đồng.
- (iii) Tại ngày 25 tháng 4 năm 2022, theo Nghị quyết số 8A/NQ-PSD-HĐQT, PSD đã chấp thuận việc nhận chuyển nhượng cổ phần và tăng tỷ lệ sở hữu/biểu quyết Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh từ 51% lên 92,5%.
- (iv) Theo Biên bản Hội Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022 – ALE ngày 5 tháng 8 năm 2022, Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Dầu khí Việt Nam đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco – ALE.

27 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	110.430.234.145	264.843.501.811
Tạm trích/ thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND) (*)	(2.051.260.229)	(13.842.527.197)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>108.378.973.916</u>	<u>251.000.974.614</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>89.837.424</u>	<u>85.584.735</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.206</u>	<u>2.933</u>

- (*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2021 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông tương ứng với phần lợi ích phân bổ cho Công ty mẹ.

Trong năm 2022, Tổng Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2022 đã được các Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

27 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	264.843.501.811	-	264.843.501.811
Thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND) (*)	(11.661.322.934)	(2.181.204.263)	(13.842.527.197)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	253.182.178.877	(2.181.204.263)	251.000.974.614
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	85.584.735	-	85.584.735
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.958	-	2.933

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 1.229.229 Đô la Mỹ, 80 Euro và 1.187 Bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.709.940 Đô la Mỹ, 97 Euro và 6.612 Bảng Anh).

(b) Thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39(a).

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	15.661.314.837.970	16.221.486.124.088
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.112.569.133.941	1.699.357.313.726
	<u>17.773.883.971.911</u>	<u>17.920.843.437.814</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(142.278.920.955)	(219.000.642.410)
Giảm giá hàng bán	(42.757.199.020)	(49.005.260.845)
Hàng bán bị trả lại	(45.525.246.849)	(54.599.934.973)
	<u>(230.561.366.824)</u>	<u>(322.605.838.228)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	15.430.753.471.146	15.898.880.285.860
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.112.569.133.941	1.699.357.313.726
	<u>17.543.322.605.087</u>	<u>17.598.237.599.586</u>

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.168.553.411.389	15.627.382.016.493
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.401.808.304.767	1.028.836.696.097
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	5.857.010.913	2.819.440.785
	<u>16.576.218.727.069</u>	<u>16.659.038.153.375</u>

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	100.560.318.303	41.068.846.937
Lãi từ đầu tư chứng khoán kinh doanh	46.756.070.650	39.746.560.297
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	33.296.688.234	19.825.716.206
Khác	4.063.564.984	7.046.490.934
	<u>184.676.642.171</u>	<u>107.687.614.374</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	175.767.092.310	81.065.460.546
Lỗ từ đầu tư chứng khoán kinh doanh	252.874.737.653	5.074.403.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.813.892.159	5.824.650.530
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	1.047.810.553
Khác	1.713.774.170	5.520.417.343
	<u>450.169.496.292</u>	<u>98.532.741.997</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	99.598.311.674	98.033.082.502
Chi phí quảng cáo	23.624.313.014	30.248.253.994
Chi phí vận chuyển	34.171.167.006	28.107.682.477
Chi phí thuê	23.162.020.820	18.519.469.261
Chi phí khấu hao	1.437.771.172	1.058.007.019
Khác	154.208.356.173	108.888.790.222
	<u>336.201.939.859</u>	<u>284.855.285.475</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	82.789.381.641	104.290.132.873
Tăng dự phòng phải thu khó đòi	6.484.520.754	81.777.625.615
Chi phí khấu hao	6.119.493.359	7.364.471.631
Khác	51.429.407.252	78.029.683.099
	<u>146.822.803.006</u>	<u>271.461.913.218</u>

35 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác		
Phân bổ tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	5.965.411.896	6.493.530.809
Tiền phạt thu được	-	14.500.281.815
Khác	13.934.533.789	7.615.188.367
	<u>19.899.945.685</u>	<u>28.609.000.991</u>
Chi phí khác		
Chi phí tiền thuế đất truy thu	14.890.722.948	-
Khác	4.839.314.588	4.700.337.334
	<u>19.730.037.536</u>	<u>4.700.337.334</u>

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	213.095.515.561	415.340.068.271
Thuế tính ở thuế suất 20%	42.619.103.112	83.068.013.654
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	4.555.517.612	14.492.577.957
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.805.412.332
Dự phòng thiếu của năm trước	307.823.424	5.022.351.162
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(1.805.412.332)	-
Thuế được giảm	-	(507.031.882)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>45.677.031.816</u>	<u>103.881.323.223</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	45.677.031.816	103.881.323.223
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	-	-
	<u>45.677.031.816</u>	<u>103.881.323.223</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu cho dịch vụ cung cấp suất ăn	614.735.451.506	563.564.628.812
Chi phí nguyên liệu cho dịch vụ quản lý tòa nhà	111.428.528.164	65.816.862.018
Chi phí nhân công	563.282.408.887	545.499.612.510
Chi phí dịch vụ vệ sinh	88.895.362.905	68.200.549.996
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	64.962.092.153	60.782.020.089
Chi phí quảng cáo	23.624.313.014	30.248.253.994
Chi phí vận chuyển	34.171.167.006	28.107.682.477
Khác	265.861.964.800	225.753.725.679
	1.766.961.288.435	1.587.973.335.575

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,2% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 25).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ có phát sinh giao dịch và số dư với Tổng Công ty trong năm như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh Pedaco	Công ty liên kết
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty TNHH Lọc Hoá dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên thuộc PVN
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
PVN	229.219.308.543	218.671.171.994
Công ty thành viên thuộc PVN	<u>1.265.856.058.136</u>	<u>1.032.062.120.681</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	26.583.752.749	9.408.707.605
Công ty thành viên thuộc PVN	<u>1.412.955.905.374</u>	<u>777.136.943.027</u>
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>4.377.612.848</u>	<u>3.737.583.334</u>
Trong đó:		
Phùng Tuấn Hà - Chủ tịch HĐQT	1.046.500.000	938.789.690
Vũ Tiến Dương - Tổng Giám đốc	915.166.667	817.168.463
Hồ Minh Việt - Phó Tổng Giám đốc	667.500.000	632.666.667
Phạm Thị Hồng Điệp - Phó Tổng Giám đốc	729.500.000	762.959.594
Nguyễn Quý Thịnh - Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Trịnh Văn Cần - Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Huỳnh Văn Ngân - Phó Tổng Giám đốc	26.500.000	23.500.000
Trần Quang Huy - Kế toán trưởng	<u>896.446.181</u>	<u>562.498.921</u>
(iv) Giao dịch khác		
Cổ tức đã trả cho PVN	<u>-</u>	<u>20.973.851.000</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
PVN	274.517.432	11.361.710.811
Các công ty thành viên thuộc PVN	180.970.466.208	180.361.539.073
	<u>181.244.983.640</u>	<u>191.723.249.884</u>
(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Các công ty thành viên thuộc PVN	466.468.014	62.502.739
Các nhân sự chủ chốt	8.504.070.647	8.025.000.000
	<u>8.970.538.661</u>	<u>8.087.502.739</u>
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
PVN	159.268.366.734	247.919.580.280
Các công ty thành viên thuộc PVN	225.552.683.236	196.968.127.634
	<u>384.821.049.970</u>	<u>444.887.707.914</u>
(iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Các công ty thành viên thuộc PVN	75.677.283.602	96.061.908.163
	<u>75.677.283.602</u>	<u>96.061.908.163</u>
(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20(a))		
PVN	8.249.167.947	7.327.835.466
Các công ty thành viên thuộc PVN	5.620.374.790	37.061.500
	<u>13.869.542.737</u>	<u>7.364.896.966</u>
(vi) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 20(b))		
Các công ty thành viên thuộc PVN	1.859.518.546	6.338.748.150
	<u>1.859.518.546</u>	<u>6.338.748.150</u>

39 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động***(i) Tổng Công ty là bên đi thuê*

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất trong 70 năm tính từ năm 2009 với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất đến năm 2022. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ký hợp đồng thuê kho và thuê văn phòng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	45.977.538.237	42.324.253.826
Từ 1 đến 5 năm	73.511.390.006	73.205.020.932
Trên 5 năm	57.945.884.609	52.370.976.602
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>177.434.812.852</u>	<u>167.900.251.360</u>

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê đất, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	226.802.910.061	143.336.268.252
Từ 1 đến 5 năm	484.519.485.970	407.594.261.424
Trên 5 năm	91.596.322.057	55.512.529.295
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>802.918.718.088</u>	<u>606.443.058.971</u>

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 5.055 tỷ Đồng và 10 triệu USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.520 tỷ Đồng); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 235 tỷ Đồng và 8,2 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11,6 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

39 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(c) Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty và dự án như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty (%)	Số đã góp vốn VND	Số vốn còn phải góp VND
PSSSG (*)	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (**)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vinh Hòa Emerald Bay (***)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000
	<u>360.700.000.000</u>		<u>26.733.401.247</u>	<u>333.966.598.753</u>

(*) Tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chấp thuận việc tham gia góp vốn vào PSSSG với tổng vốn góp là 229,5 tỷ đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp 10,7 tỷ đồng.

(**) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Công ty mẹ góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, các cổ đông của ITS vẫn chưa thực hiện góp vốn vào ITS.

(***) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vinh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị, gồm có:
 - o Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí
 - o Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí
 - o Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh
 - o Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí
 - o Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh
 - o Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí
- Hoạt động kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas
 - o Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung
 - o Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác
 - o Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển
 - o Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu
 - o Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí
 - o Công ty TNHH Petrosetco – SSG
 - o Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam
 - o Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí
 - o Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale
 - o Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bộ phận

	2022		
	Kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các dịch vụ khác VND
Tài sản bộ phận	7.802.286.633.129	285.592.879.733	971.789.780.984
Nợ phải trả bộ phận	6.114.442.015.863	306.023.545.996	576.792.494.469
			Tổng cộng
			VND
			9.059.669.293.846
			6.997.258.056.328

	2021		
	Kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các dịch vụ khác VND
Tài sản bộ phận	6.915.260.899.114	458.394.139.307	1.119.485.327.576
Nợ phải trả bộ phận	5.455.980.841.475	375.785.979.541	721.645.574.322
			Tổng cộng
			VND
			8.493.140.365.997
			6.553.412.395.338

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận

2022

	Kinh doanh			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.140.054.383.757	1.477.974.776.069	1.925.293.445.261	17.543.322.605.087
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(13.376.747.885.990)	(1.420.447.084.166)	(1.779.023.756.913)	(16.576.218.727.069)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>763.306.497.767</u>	<u>57.527.691.903</u>	<u>146.269.688.348</u>	<u>967.103.878.018</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	162.620.551.145	448.585.917	21.607.505.109	184.676.642.171
Chi phí tài chính	(397.529.150.087)	(5.388.826.527)	(47.251.519.678)	(450.169.496.292)
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	(5.660.673.620)	(5.660.673.620)
Chi phí bán hàng	(271.402.813.355)	(48.434.780.900)	(16.364.345.604)	(336.201.939.859)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(83.548.148.983)	(10.058.601.963)	(53.216.052.060)	(146.822.803.006)
Thu nhập khác	4.172.037.702	7.177.841.477	8.550.066.506	19.899.945.685
Chi phí khác	(18.762.652.849)	(419.443.817)	(547.940.870)	(19.730.037.536)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>158.856.321.340</u>	<u>852.466.090</u>	<u>53.386.728.131</u>	<u>213.095.515.561</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận (tiếp theo)

	2021			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.971.912.873.892	1.723.716.617.241	1.902.608.108.453	17.598.237.599.586
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(13.261.772.968.510)	(1.661.220.355.341)	(1.736.044.829.524)	(16.659.038.153.375)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>710.139.905.382</u>	<u>62.496.261.900</u>	<u>166.563.278.929</u>	<u>939.199.446.211</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	97.331.837.441	174.746.425	10.181.030.508	107.687.614.374
Chi phí tài chính	(86.548.948.173)	(3.128.680.963)	(8.855.112.861)	(98.532.741.997)
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	(605.715.281)	(605.715.281)
Chi phí bán hàng	(220.638.882.315)	(43.190.018.518)	(21.026.384.642)	(284.855.285.475)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(183.442.447.782)	(12.585.066.463)	(75.434.398.973)	(271.461.913.218)
Thu nhập khác	5.834.693.977	7.208.226.498	15.566.080.516	28.609.000.991
Chi phí khác	(929.219.677)	(1.554.764.755)	(2.216.352.902)	(4.700.337.334)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>321.746.938.853</u>	<u>9.420.704.124</u>	<u>84.172.425.294</u>	<u>415.340.068.271</u>

41 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Tổng Công ty phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích lược):

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Đã báo cáo VND	Phân loại lại (*) VND	Đã phân loại lại VND
319	Phải trả ngắn hạn khác	224.142.424.272	237.209.014.201	461.351.438.473
320	Vay ngắn hạn	3.560.524.219.400	(237.209.014.201)	3.323.315.205.199

Bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (trích lược):

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Đã báo cáo VND	Phân loại lại (*) VND	Đã phân loại lại VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
11	Tăng các khoản phải trả	930.418.134.846	237.209.014.201	1.167.627.149.047
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(151.079.865.596)	237.209.014.201	86.129.148.605
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	9.576.276.985.161	(861.208.608.463)	8.715.068.376.698
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.635.382.297.555)	623.999.594.262	(8.011.382.703.293)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	930.312.213.501	(237.209.014.201)	693.103.199.300

(*) Phân loại lại khoản phải trả thư tín dụng do mở dịch vụ UPAS Letter Credit tại ngân hàng thương mại từ vay ngắn hạn sang phải trả ngắn hạn khác.

42 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 61/NQ-DVTHDK ngày 1 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỷ lệ là 10% trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức số 21/DVTHDK-TCKT ngày 1 tháng 2 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành phát hành 8.981.873 cổ phiếu để trả cổ tức.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2023.



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN
NĂM 2022 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021**

Thực hiện theo thông tư 96/2020/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco) giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022 là 167 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 311 tỷ đồng, giảm 144 tỷ đồng tương đương giảm 46%. Nguyên nhân chính là do ghi nhận lỗ hoạt động đầu tư trong năm 2022.

Trên đây là giải trình của Petrosetco cho biến động kết quả kinh doanh hợp nhất đã kiểm toán năm 2022.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



**TRƯỞNG BAN TC-KT
TRẦN QUANG HUY**